ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG VẠN PHÚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 2133/QĐ-UBND	*Vạn Phúc, ngày 12 tháng 4 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán thu chi ngân sách năm 2022 của phường Vạn Phúc

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG VẠN PHÚC

Căn cứ Nghị quyết số 97/2019/QH14 ngày 27/11/2019 của Quốc hội về thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị tại thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông báo số 294/TB-TCKH ngày 07/4/2023 của Phòng Tài chính kế hoạch quận Hà Đông về việc Thẩm định quyết toán Ngân sách UBND phường Vạn Phúc năm 2022;

Xét đề nghị của bộ phận tài chính - kế toán phường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu chi ngân sách phường năm 2022 (theo biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân phường, Bộ phận Tài chính phường và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- UBND quận Hà Đông;
- Phòng TC-KH quận Hà Đông;
- Đảng ủy, UBND phường;
- Các ban, ngành, đoàn thể phường;
- Các tổ dân phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Dự

Được quét bằng CamScanner

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: UBND PHƯỜNG VẠN PHÚC

Chương: 799

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 2133/QĐ-UBND ngày 12/4/2023 của UBND phường Vạn Phúc)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
1	Quyết toán thu	**1.008.436.821**	**1.008.436.821**			
A	**Tổng số thu**	**1.008.436.821**	**1.008.436.821**	-	-	-
1	***Số thu phí, lệ phí***	***87.950.000***	***87.950.000***			
1.1	Lệ phí	26.274.000	26.274.000			
1.2	Phí	61.676.000	61.676.000			
2	***Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ***	-	-	-	-	-
1	Tiền xe đạp					
2.2	Tiền học phí					
3	Thu sự nghiệp khác					
3	***- Thu hoa lợi, công sản***	***0***	***0***			
4	***- Thu khác ngân sách***	***73.800.000***	***73.800.000***			
5	***- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp***	***846.686.821***	***846.686.821***			
B	**Chi từ nguồn thu được để lại**	-	-	-	-	-
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-	-	-	-
1.1	Tiền xe đạp					
1.2	Tiền học phí					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
C	**Số thu nộp NSNN**	**1.008.436.821**	**1.008.436.821**			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	***87.950.000***	***87.950.000***			
1.1	Lệ phí	26.274.000	26.274.000			
1.2	Phí	61.676.000	61.676.000			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác	920.486.821	920.486.821			
II	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**8.527.280.490**	**8.527.280.490**			
1	***Chi quản lý hành chính***	***6.169.686.496***	***6.169.686.496***			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.600.756.936	3.600.756.936			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.568.929.560	2.568.929.560			
1.1	***UBND phường***	**3.686.022.680**	**3.686.022.680**			
	KP nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ	2.441.788.498	2.441.788.498			
	KP nhiệm vụ không thường xuyên	1.244.234.182	1.244.234.182			
1.2	***Đảng ủy phường***	**1.067.337.702**	**1.067.337.702**			

Được quét bằng CamScanner

	KP nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ	423.293.060	423.293.060			
	KP nhiệm vụ không thường xuyên	644.044.642	644.044.642			
1.3	***Khối đoàn thể***	**1.297.848.154**	**1.297.848.154**			
	KP nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ	656.151.418	656.151.418			
	KP nhiệm vụ không thường xuyên	641.696.736	641.696.736			
1.4	***Hỗ trợ các hội khác nếu có (Hội chữ thập đỏ, Hội người cao tuổi, Trung tâm học tập cộng đồng...)***	**118.477.960**	**118.477.960**			
	KP nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ	79.523.960	79.523.960			
	KP nhiệm vụ không thường xuyên	38.954.000	38.954.000			
2	***Nghiên cứu khoa học***					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	***Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề***	**60.558.500**	**60.558.500**			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	60.558.500	60.558.500			
4	**Chi quốc phòng**	**622.193.778**	**622.193.778**			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	622.193.778	622.193.778			
5	**Chi an ninh**	**735.223.580**	**735.223.580**			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	735.223.580	735.223.580			
6	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**130.459.800**	**130.459.800**			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	130.459.800	130.459.800			
7	**Chi bảo đảm xã hội**	**609.650.000**	**609.650.000**			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	609.650.000	609.650.000			
8	**Chi hoạt động kinh tế**	**4.518.336**	**4.518.336**			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.518.336	4.518.336			
9	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**20.820.000**	**20.820.000**			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20.820.000	20.820.000			
10	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**56.660.000**	**56.660.000**			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	56.660.000	56.660.000			
11	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	**34.510.000**	**34.510.000**			

Được quét bằng CamScanner

a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	34.510.000	34.510.000			
12	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	**23.000.000**	**23.000.000**			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	23.000.000	23.000.000			
13	**Chi Chương trình mục tiêu**					
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)					
2	Chi Chương trình mục tiêu					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)					

Được quét bằng CamScanner